THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 326/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải về Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm:

- Quy hoạch mạng đường bộ cao tốc quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước.

- Mạng đường bộ cao tốc bao gồm các trục chính có lưu lượng xe cao, liên kết với hệ thống đường bộ, kết cấu hạ tầng của các phương thức vận tải khác nhằm khai thác đồng bộ, chủ động và hiệu quả các dịch vụ vận tải trong phát triển kinh tế. Đồng thời có tính kết nối với hệ thống đường bộ cao tốc của các nước trong khu vực để chủ động hợp tác, hội nhập khu vực và quốc tế.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, vật liệu mới vào các lĩnh vực tư vấn, xây dựng, quản lý, khai thác với mục tiêu hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc dưới nhiều hình thức.

- Quy hoạch mạng đường bộ cao tốc quốc gia làm cơ sở để xác định nguồn vốn đầu tư, quỹ đất và tiến trình thực hiện các dự án đường bộ cao tốc từ nay đến năm 2020, năm 2030 và những năm tiếp theo.

2. Mục tiêu:

- Nhanh chóng hình thành mạng đường bộ cao tốc quốc gia, bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế trọng điểm, các cửa khẩu chính, các đầu mối giao thông quan trọng có nhu cầu vận tải lớn, tốc độ cao. Trong đó, tập trung xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam, ưu tiên các tuyến đường cao tốc nối các thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng), các tuyến ra các cảng biển lớn.

- Tạo khả năng liên kết cao với các phương thức vận tải hiện đại khác và hội nhập khu vực, quốc tế.

- Đường bộ cao tốc được thiết lập tách biệt nhưng phải đảm bảo liên kết được với mạng đường bộ hiện có, bảo đảm môi trường và cảnh quan.

- Góp phần giải quyết ách tắc giao thông, trước hết tại các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các tuyến đường cao tốc trong Quy hoạch được hoạch định với quy mô hoàn chỉnh, tuy nhiên trong quá trình thực hiện có thể phân kỳ xây dựng để phù hợp với lưu lượng xe và khả năng huy động nguồn vốn, nhưng phải tiến hành quản lý quỹ đất để hạn chế chi phí giải phóng mặt bằng sau này.

3. Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam:

Trên cơ sở dự báo nhu cầu vận tải, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của đất nước; định hướng phát triển kinh tế của 4 vùng kinh tế trọng điểm; chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, quy hoạch xác lập mạng đường bộ cao tốc Việt Nam gồm 21 tuyến với tổng chiều dài 6.411 km gồm:

a) Tuyến cao tốc Bắc - Nam

Gồm 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 3.083 km:

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, tổng chiều dài 1.814 km.

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây, tổng chiều dài là 1.269 km.

b) Hệ thống đường cao tốc khu vực phía Bắc

Gồm 14 tuyến cao tốc hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội với tổng chiều dài 1.368 km, cụ thể như sau:

+ Tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, dài 143 km;

+ Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dài 105 km;

+ Tuyến cao tốc Hà Nội - Việt Trì (Phú Thọ) - Lào Cai, dài 264 km;

+ Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, dài 62 km;

+ Tuyến cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn, dài 43 km;

+ Tuyến cao tốc Láng (Hà Nội) - Hòa Lạc (Hà Nội), dài 30 km;

+ Tuyến cao tốc Hòa Lạc (Hà Nội) - Hòa Bình, dài 26 km;

+ Tuyến cao tốc Nội Bài (Hà Nội) - Bắc Ninh - Hạ Long (Quảng Ninh), dài 176 km;

+ Tuyến cao tốc Hạ Long (Quảng Ninh) - Móng Cái (Quảng Ninh), dài 128 km;

+ Tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, dài 160 km;

+ Tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), dài 144 km;

+ Tuyến cao tốc Đoan Hùng (Phú Thọ) - Tuyên Quang, dài 18 km;

+ Tuyến cao tốc Chợ Bến (Hòa Bình) - Yên Mỹ (Hưng Yên), dài 35 km;

+ Tuyến cao tốc Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định, dài 25 km.

c) Hệ thống đường cao tốc khu vực miền Trung và Tây Nguyên:

Gồm 03 tuyến với tổng chiều dài 264 km, cụ thể như sau:

+ Tuyến cao tốc Hồng Lĩnh (Hà Lĩnh) - Hương Sơn (Hà Tĩnh), dài 34 km;

+ Tuyến cao tốc Cam Lộ (Quảng Trị) - Lao Bảo (Quảng Trị), dài 70 km;

+ Tuyến cao tốc Quy Nhơn (Bình Định) - Pleiku (Gia Lai), dài 160 km.

d) Hệ thống đường cao tốc khu vực phía Nam

Gồm 07 tuyến với tổng chiều dài 983 km, cụ thể như sau:

+ Tuyến cao tốc Biên Hòa (Đồng Nai) - Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu) - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu), dài 76 km;

+ Tuyến cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) - Đà Lạt (Lâm Đồng), dài 208 km;

+ Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một (Bình Dương) - Chơn Thành (Bình Phước), dài 69 km;

+ Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh), dài 55 km;

+ Tuyến cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng, dài 200 km;

+ Tuyến cao tốc Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu, dài 225 km;

+ Tuyến cao tốc Cần Thơ - Cà Mau, dài 150 km.

đ) Hệ thống đường vành đai cao tốc tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

- Thành phố Hà Nội:

+ Vành đai 3, dài 54 km;

+ Vành đai 4, dài 125 km;

+ Vành đai 5, dài 246 km (tổng chiều dài Vành đai 5 - thành phố Hà Nội dài 331,5 km).

- Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Vành đai 3, dài 89 km;

+ Vành đai 4, dài 198 km.

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, căn cứ nhu cầu thực tế về nguồn lực, nhu cầu vận tải sẽ nghiên cứu thực hiện đầu tư một số tuyến cao tốc, trong đó ưu tiên các tuyến sau: Hà Giang - Tuyên Quang; Lai Châu - Bảo Hà (Lào Cai); Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Pleiku (Gia Lai) - Cửa khẩu Lệ Thanh (Gia Lai); Chơn Thành (Bình Phước) - Cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước); Thanh Thủy (Nghệ An) - Rộ (Nghệ An); nút giao Cao Bồ (Ninh Bình) - Thịnh Long (Nam Định).

4. Danh mục, quy mô và tiến trình xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc:

Danh mục, quy mô, ước tính tổng mức đầu tư, dự kiến tiến trình xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc thể hiện trong Phụ lục I.

5. Dự kiến quỹ đất:

Tổng quỹ đất dành cho xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc theo Quy hoạch khoảng 42.043 ha, trong đó diện tích đã chiếm dụng của các tuyến đường đã và đang được xây dựng khoảng 8.688 ha, diện tích cần bổ sung thêm khoảng 33.355 ha (trong đó diện tích đất nông nghiệp ước tính khoảng 16.402 ha). Chi tiết diện tích đất chiếm dụng của từng tuyến cao tốc thể hiện trong Phụ lục II.

6. Cơ chế, chính sách:

a) Cơ chế tạo vốn đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc được huy động từ các nguồn vốn sau:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước dưới hình thức Chính phủ vay hoặc bảo lãnh vay, phát hành trái phiếu công trình... Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các công trình kém hấp dẫn về mặt tài chính nhưng đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực, tiếp tục hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển đường cao tốc dưới hình thức đối tác công tư (PPP) như BOT, BT, BTO... Sửa đổi bổ sung các quy định về chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, giá, phí, lệ phí, nhượng quyền để tăng tính thương mại của các dự án và trách nhiệm đóng góp của người sử dụng, đảm bảo lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư.

- Đẩy mạnh vận động các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển đường cao tốc, đặc biệt là các công trình có sức lan tỏa, tạo ra đột phá lớn. Cần tính toán kỹ, có bước đi phù hợp để phát huy hiệu quả mô hình PPP giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với tài trợ ODA của các nước, các tổ chức quốc tế.

b) Áp dụng các khoa học công nghệ tiên tiến

- Xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu, bảo trì... đường cao tốc.

- Khuyến khích áp dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong xây dựng đường cao tốc. Áp dụng các công nghệ tiên tiến về tổ chức quản lý - xây dựng - khai thác: Các thiết bị an toàn giao thông; công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý và khai thác.

- Nâng cao năng lực các viện nghiên cứu, các trung tâm thí nghiệm, thử nghiệm trong ngành giao thông vận tải.

c) Tổ chức quản lý

- Bộ Giao thông vận tải là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng và khai thác mạng đường bộ cao tốc trên phạm vi toàn quốc.

- Để quản lý chung toàn bộ mạng đường bộ cao tốc, xây dựng 03 Trung tâm điều hành vùng ở các khu vực phía Bắc, miền Trung và miền Nam. Các Trung tâm điều hành vùng này liên kết với các nhà điều hành của các đoạn tuyến để điều hành chung, theo dõi hoạt động quản lý khai thác trên toàn bộ mạng đường bộ cao tốc Việt Nam.

d) Xây dựng các chính sách đồng bộ để thực hiện Quy hoạch

- Chính sách tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng của các nhà đầu tư.

- Chính sách bảo vệ môi trường trong phát triển đường bộ cao tốc.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Mở rộng các hình thức đào tạo trong và ngoài nước về xây dựng, quản lý, khai thác đường bộ cao tốc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải:

- Chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Tiếp thu ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương liên quan về các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

- Nghiên cứu hình thành các mô hình tổ chức phù hợp trong quản lý đầu tư, xây dựng và khai thác hệ thống đường bộ cao tốc.

2. Các Bộ, ngành liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện các mục tiêu của

quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan:

- Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc.

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương phù hợp với các nội dung của Quy hoạch này.

- Phê duyệt, quyết định theo thẩm quyền việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng đường bộ cao tốc theo Luật Đất đai; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
I	**Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông**			**1814**		**1149**	**665**	**0**	**176.369**	**166.400**	**154.938**
1	Pháp Vân - Cầu Giẽ	Pháp Vân, Hà Nội	Cầu Giẽ, Hà Nội	30	6	30					
2	Cầu Giẽ - Cao Bồ	Cầu Giẽ, Hà Nội	Nút giao Cao Bồ, Nam Định	50	6	50					
3	Cao Bồ - Ninh Phúc	Nút giao Cao Bồ, Nam Định	Ninh Phúc (giao với QL10), Ninh Bình	5	6	5			1.511		1.489
4	Ninh Phúc - Ninh Bình	Ninh Phúc (giao với QL10), Ninh Bình	Xuân Mai (giao QL1), Ninh Bình	10	6	10			1.791		1.209
5	Ninh Bình - TP. Thanh Hóa	Xuân Mai (giao QL1), Ninh Bình	Đông Xuân (giao QL47), Thanh Hóa	53,2	6	53,2			9.793		10.107
6	TP. Thanh Hóa - Nghi Sơn	Đông Xuân (giao QL47), Thanh Hóa	Nghi Sơn, Thanh Hóa	53	6	53			8.500		6.968
7	Nghi Sơn - Diễn Châu	Nghi Sơn, Thanh Hóa	Diễn Châu (giao với QL7), Nghệ An	48,8	4-6	48,8			7.026		8.785
8	Diễn Châu - Hà Tĩnh	Diễn Châu (giao với QL7), Nghệ An	Bãi Vọt (giao QL8), Hà Tĩnh	48	4-6	48			15.360		2.400
9	Hà Tĩnh - Vũng Áng	Bãi Vọt (giao QL8), Hà Tĩnh	Vũng Áng, Hà Tĩnh	80	4-6	80			25.600		4.000
10	Vũng Áng - Bùng	Vũng Áng, Hà Tĩnh	Bùng, Quảng Bình	65	4	65			11.200		
11	Bùng - Vạn Ninh	Bùng, Quảng Bình	Vạn Ninh, Quảng Bình	55	4	55			9.520		

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
12	Vạn Ninh - Quảng Trị	Vạn Ninh, Quảng Bình	Cam Lộ, Quảng Trị	62	4		62			15.000	
13	Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế	Cam Lộ, Quảng Trị	La Sơn, Thừa Thiên - Huế	98	4		98			31.360	
14	Thừa Thiên - Huế - Đà Nẵng	La Sơn, Thừa Thiên - Huế	Túy Loan, Đà Nẵng	84	4	84			13.440		11.760
15	Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Túy Loan, Đà Nẵng	TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	130	4-6	130					
16	Quảng Ngãi - Bình Định	TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	An Nhơn, Bình Định	170	4	0	170			27.200	23.800
17	Bình Định - Nha Trang	An Nhơn, Bình Định	Diên Khánh, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	215	4	0	215			34.400	30.100
18	Nha Trang - Phan Thiết	Diên Khánh, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	TP. Phan Thiết, Bình Thuận	226	4-6	226			36.160		47.460
19	Phan Thiết - Dầu Giây	TP. Phan Thiết, Bình Thuận	Dầu Giây, Đồng Nai	98	4-6	98			29.400		6.860
20	Dầu Giây - Long Thành	Dầu Giây, Đồng Nai	Long Thành, Đồng Nai	43	6-8	43					
21	Long Thành - Bến Lức	Long Thành, Đồng Nai	Bến Lức, Long An	58	6-8	58					
22	Bến Lức - Trung Lương	Bến Lức, Long An	Trung Lương, Tiền Giang	40	8	40					
23	Trung Lương - Mỹ Thuận	Trung Lương, Tiền Giang	Mỹ Thuận, Vĩnh Long	54	6	54			17.148	9.500	

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
24	Mỹ Thuận - Cần Thơ	Mỹ Thuận, Vĩnh Long	TP. Cần Thơ	38	6	38			10.640	5.700	
II	**Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây**			**1.269**		**347**	**848**	**74**	**16.680**	**108.500**	**123.380**
A	**Đoạn Đoan Hùng - Hòa Lạc - Khe Cò**			**484**		**130**	**354**	**0**	**16.680**	**49.220**	**52.010**
1	Đoan Hùng - Ngã Ba Phú Hộ	Đoan Hùng (km 1+900/QL70), Phú Thọ	Phú Hộ (km1+500/ĐT315), Phú Thọ	22	4	22			2.640		2.860
2	Ngã Ba Phú Hộ - Cổ Tiết	Phú Hộ (km 1+500 ĐT315), Phú Thọ	Cổ Tiết (giao QL 32A), Phú Thọ	18	4	18			2.340		2.160
3	Cổ Tiết - Ba Vì - Giao VĐ5, TP. Hà Nội và đường vào Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	Cổ Tiết (giao QL 32A), Phú Thọ	Giao VĐ 5, TP. Hà Nội và đường vào Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	33	4	33			4.290		3.960
4	Giao VĐ5, TP. Hà Nội và đường vào Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam - Chợ Bến	Giao đường VĐ5, TP. Hà Nội và đường vào Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Hà Nội	Chợ Bến, Hòa Bình	57	6	57			7.410		10.830
5	Chợ Bến - Thạch Quảng	Chợ Bến, Hòa Bình	Thạch Quảng, Thanh Hóa	62	4-6		62			8.060	6.200
6	Thạch Quảng - Tân Kỳ	Thạch Quảng, Thanh Hóa	Tân Kỳ, Nghệ An	173	4-6		173			22.490	17.300

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
7	Tân Kỳ - Tri Lễ	Tân Kỳ, Nghệ An	Nam cầu Tri Lễ, Nghệ An	19	4		19			2.470	1.900
8	Tri Lễ - Khe Cò	Nam cầu Tri Lễ, Nghệ An	Khe Cò, Hà Tĩnh	68	4		68			8.840	6.800
9	Khe Cò - Yên Lộc (Can Lộc), nối với cao tốc Bắc Nam phía Đông	Khe Cò, Hà Tĩnh	Yên Lộc (nối với cao tốc Bắc Nam phía Đông), Hà Tĩnh	32	4		32			7.360	0
10	Yên Lộc (Can Lộc) - Bùng	Yên Lộc (nối với cao tốc Bắc Nam phía Đông), Hà Tĩnh	Bùng, Quảng Bình	133	4	Trùng với Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn từ Vũng Áng tới Đà Nẵng					
11	Bùng - Cam Lộ	Bùng, Quảng Bình	Cam Lộ, Quảng Trị	117	4						
12	Cam Lộ - Túy Loan	Cam Lộ, Quảng Trị	Túy Loan, Đà Nẵng	182	4						
B	**Đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá**			**785**		**217**	**494**	**74**	**0**	**59.280**	**71.370**
13	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi, Kon Tum	Ranh giới giữa Kon Tum và Gia Lai	65	4-6		65			7.800	8.125
14	Tỉnh Gia Lai	Ranh giới giữa Kon Tum và Gia Lai	Ranh giới giữa Gia Lai và Đắk Lắk	97	4-6		97			11.640	12.125
15	Tỉnh Đắk Lắk	Ranh giới giữa Gia Lai và Đắk Lắk	Ranh giới giữa Đắk Lắk và Đắk Nông	125	4-6		125			15.000	15.625
16	Tỉnh Đắk Nông	Ranh giới giữa Đắk Lắk và Đắk Nông	Ranh giới giữa Đắk Nông và Bình Phước	105	4-6		105			12.600	13.125

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
17	Tỉnh Bình Phước	Ranh giới giữa Đắk Nông và Bình Phước	Điểm nối vào đoạn Chơn Thành - Đức Hòa, Bình Phước	102	4-6		102			12.240	12.750
18	Chơn Thành - Đức Hòa	Điểm nối vào đoạn Chơn Thành - Đức Hòa, Bình Phước	Đức Hòa (nối vào Tuyến N2 tại phía Bắc cầu Đức Hòa), Long An	84	4	84					
19	Đức Hòa - Thạnh Hóa	Đức Hòa (nối vào Tuyến N2 tại phía Bắc cầu Đức Hòa), Long An	Thạnh Hóa (giao với quốc lộ 62 tại), Long An	33	4			33			4.290
20	Thạnh Hóa - Tân Thạnh	Thạnh Hóa (giao với quốc lộ 62 tại), Long An	Tân Thạnh (giao với Tuyến N2), Long An	16	4			16			2.080
21	Tân Thạnh - Mỹ An	Tân Thạnh (giao với Tuyến N2), Long An	Mỹ An (Km 40 +754, tuyến N2), Đồng Tháp	25	4			25			3.250
22	Mỹ An - Nút giao An Bình (Cao Lãnh)	Mỹ An (Km 40 +754, tuyến N2), Đồng Tháp	Điểm đầu của dự án cầu Cao Lãnh, Đồng Tháp	25	4	25					
23	Nút giao An Bình (Cao Lãnh) Lộ Tẻ	Điểm đầu của dự án cầu Cao Lãnh, Đồng Tháp	Điểm cuối của Dự án cầu Vàm Cống, Cần Thơ	51	6	51					
24	Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Điểm cuối của Dự án cầu Vàm Cống, Cần Thơ	Rạch Sỏi, An Giang	57	6	57					

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
III	**Khu vực phía Bắc**			**1.368**		**918**	**171**	**279**	**55.472**	**40.800**	**138.009**
1	Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn	Nam cầu Phù Đổng (Km159+100), Hà Nội	Cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn	143		143			17.072		28.809
a)	Hà Nội - Bắc Giang	Nam cầu Phù Đổng (Km159+100), Hà Nội	TP. Bắc Giang (Km108+500), Bắc Giang	46	6	46					
b)	Bắc Giang - Lạng Sơn	TP. Bắc Giang (Km108+500), Bắc Giang	Cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn	107	4-6	107			17.072		28.809
2	Hà Nội - Hải Phòng	Nam cầu Thanh Trì, Hà Nội	Hải Phòng	105	4-6	105					
3	Hà Nội - Việt Trì (Phú Thọ) - Lào Cai	Nội Bài, Hà Nội	TP. Lào Cai, Lào Cai	264	4-6	264					
4	Hà Nội - Thái Nguyên	Hà Nội	TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên	62	4-6	62					
5	Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn	TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên	Bắc Kạn	43	4-6	43					
a)	Thái Nguyên - Chợ Mới	TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên	Chợ Mới, Bắc Kạn	28	4-6	28					
b)	Chợ Mới - Bắc Kạn	Chợ Mới, Bắc Kạn	Bắc Kạn	15	4	15					
6	Láng (Hà Nội) - Hòa Lạc (Hà Nội)	Láng, Hà Nội	Nút giao Hòa Lạc, Hà Nội	30	6	30					

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
7	Hòa Lạc (Hà Nội) - Hòa Bình	Nút giao Hòa Lạc, Hà Nội	TP. Hòa Bình, Hòa Bình	26	4-6	26					
8	Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long	Nội Bài, Hà Nội	TP. Hạ Long, Quảng Ninh	176	4-6	40	136			40.800	9.520
a)	Nội Bài - Bắc Ninh	Nội Bài, Hà Nội	TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	40	4-6	40					
b)	Bắc Ninh - Hạ Long	TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	TP. Hạ Long, Quảng Ninh	136	6		136			40.800	9.520
9	Hạ Long - Móng Cái	TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	128	4-6	128			38.400		8.960
10	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	TP. Ninh Bình, Ninh Bình	Cái Mắm (QL18), Quảng Ninh	160	4-6	25		135			43.200
a)	Ninh Bình - Hải Phòng	TP. Ninh Bình, Ninh Bình	Đập Đình Vũ, Hải Phòng	135	4	0		135			43.200
b)	Hải Phòng - Quảng Ninh	Đập Đình Vũ, Hải Phòng	Cái Mắm (QL18), Quảng Ninh	25	6	25					
11	Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	Đồng Đăng, Lạng Sơn	Trà Lĩnh, Cao Bằng	144	4			144			47.520
12	Đoan Hùng (Phú Thọ) - Tuyên Quang	Đoan Hùng, Phú Thọ	TP. Tuyên Quang, Tuyên Quang	18	4	18					0
13	Chợ Bến (Hòa Bình) - Yên Mỹ (Hưng Yên)	Chợ Bến (giao với VĐ5), Hòa Bình	Yên Mỹ (giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng), Hưng Yên	35	4		35			10.440	
14	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định	Phủ Lý, Hà Nam	TP. Nam Định, Nam Định	25	4	25					

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
IV	**Khu vực miền Trung và Tây Nguyên**			**264**		**0**	**264**	**0**	**0**	**93.100**	**0**
1	Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) - Hương Sơn (Hà Tĩnh)	Thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	Thị trấn Hương Sơn, Hà Tĩnh	34	4		34			11.900	
2	Cam Lộ (Quảng Trị) - Lao Bảo (Quảng Trị)	Thị trấn Cam Lộ, Quảng Trị	Cửa khẩu Lao Bảo, Quảng Trị	70	4	0	70			25.200	
3	Quy Nhơn (Bình Định) - Pleiku (Gia Lai)	An Nhơn, Bình Định	TP. Pleiku, Gia Lai	160	4	0	160			56.000	
V	**Khu vực phía Nam**			**983**		**65**	**277**	**641**			
1	Biên Hòa (Đồng Nai) - Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu) - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)	TP. Biên Hòa, Đồng Nai	TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	76	4-6	46	30		13,340	14.200	
a)	Biên Hòa - Phú Mỹ	TP. Biên Hòa, Đồng Nai	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	46	6	46			13,340	4.600	
b)	Phú Mỹ - Vũng Tàu	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	30	4		30			9.600	
2	Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) - Đà Lạt (Lâm Đồng)	Dầu Giây, Đồng Nai	Đèo Prenn, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	208	4	19	123	66		20.000	48.040

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
3	Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một (Bình Dương) - Chơn Thành (Bình Phước)	Ngã tư Bình Phước, TP. Hồ Chí Minh	Chơn Thành, Bình Dương	69	6-8	0	69			24.150	
4	Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh)	VĐ3, TP. Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh	55	6-8	0	55			17.600	
5	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng	Thị xã Châu Đốc, An Giang	TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng	200	4	0		200			74.000
6	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu	Cửa khẩu Xà Xía, Thị xã Hà Tiên, An Giang	TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu	225	4	0		225			83.250
7	Cần Thơ - Cà Mau	Thành phố Cần Thơ	TP. Cà Mau, Cà Mau	150	4	0		150			30.000
VI	**Hệ thống đường vành đai thành phố Hà Nội**			**426**		**137**	**274**	**15**	**56.264**	**93.966**	**24.054**
1	Vành đai 3	Nội Bài, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	55	4-6	33	21		14.190		
2	Vành đai 4	Sóc Sơn, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	125	6-8	47	78		25.004	41.496	
3	Vành đai 5	Cầu Vĩnh Thịnh, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	246	4-6	57	175	15	17.070	52.470	24.054

TT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư (km)			Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
						2020	2030	Sau 2030	2020	2030	Sau 2030
VII	**Hệ thống đường vành đai Thành phố Hồ Chí Minh**			**287**		**87**	**200**	**0**	**37.800**	**96.420**	**20.093**
1	Vành đai 3	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	89	6-8	42	47		16.800	18.920	20.093
2	Vành đai 4	Phú Mỹ (giao với đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu), Bà Rịa - Vũng Tàu	Nối với trục Bắc - Nam tại khu vực cảng Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	198	6-8	45	153		21.000	77.500	
	Tổng cộng			**6.411**		**2.703**	**2.699**	**1.009**	**342.585**	**599.186**	**460.474**

Phụ lục II

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI CHIẾM DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
1	**Hà Nội**	**1.123**	**2.579**	**3.703**	**2.579**	**1.821**
	Bắc - Nam phía Đông	84	351	435	351	246
	Bắc - Nam phía Tây	88	150	238	150	105
	Hà Nội - Hải Phòng	22	66	88	66	46
	Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	64	11	75	11	10
	Hà Nội - Thái Nguyên	130	0	130	0	0
	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	106	71	177	71	66
	Láng - Hòa Lạc - Hòa Bình	475	0	475	0	0
	Vành đai 3, TP. Hà Nội	119	264	383	264	159
	Vành đai 4, TP. Hà Nội	0	816	816	816	571
	Vành đai 5, TP. Hà Nội	0	740	740	740	518

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
	Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội	36	11	46	11	7
	Chợ Bến (Hòa Bình) - Yên Mỹ (Hưng Yên)	0	100	100	100	93
2	**Vĩnh Phúc**	**191**	**128**	**319**	**128**	**118**
	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	191	128	319	128	118
3	**Bắc Ninh**	**245**	**203**	**448**	**203**	**177**
	Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	48	99	147	99	86
	Vành đai 4, TP. Hà Nội	48	104	152	104	91
	Hà Nội - Thái Nguyên	45	0	45	0	0
	Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội	104	0	104	0	0
4	**Hải Dương**	**568**	**384**	**952**	**384**	**356**
	Hà Nội - Hải Phòng	568	0	568	0	0
	Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	0	94	94	94	87
	Vành đai 5, TP. Hà Nội	0	290	290	290	269

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
5	**Hải Phòng**	**679**	**100**	**779**	**100**	**93**
	Hà Nội - Hải Phòng	679	0	679	0	0
	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	0	100	100	100	93
6	**Hưng Yên**	**479**	**307**	**785**	**307**	**276**
	Vành đai 4, TP. Hà Nội	0	244	244	244	219
	Hà Nội - Hải Phòng	479	0	479	0	0
	Chợ Bến (Hòa Bình) - Yên Mỹ (Hưng Yên)	0	63	63	63	57
7	**Thái Bình**	**45**	**334**	**379**	**334**	**310**
	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	0	210	210	210	195
	Vành đai 5, TP. Hà Nội	45	124	169	124	115
8	**Hà Nam**	**150**	**152**	**302**	**152**	**141**
	Bắc - Nam phía Đông	122		122	0	0
	Vành đai 5, TP. Hà Nội	0	152	152	152	141

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định	28	0	28	0	0
9	**Nam Định**	**132**	**272**	**404**	**211**	**196**
	Bắc - Nam phía Đông		102	102	41	38
	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh		170	170	170	158
	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định	132	0	132	0	0
10	**Ninh Bình**	**0**	**224**	**224**	**180**	**167**
	Bắc - Nam phía Đông		144	144	100	93
	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	0	80	80	80	74
11	**Cao Bằng**	**0**	**325**	**325**	**81**	**47**
	Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	0	325	325	81	47
12	**Bắc Kạn**	**60**	**53**	**113**	**13**	**10**
	Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn	60	53	113	13	10

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
13	**Lào Cai**	**751**	**120**	**871**	**36**	**21**
	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	751	120	871	36	21
14	**Yên Bái**	**325**	**139**	**464**	**42**	**24**
	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	325	139	464	42	24
15	**Thái Nguyên**	**188**	**23**	**211**	**23**	**19**
	Hà Nội - Thái Nguyên	114	0	114	0	0
	Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn	74	23	97	23	19
16	**Lạng Sơn**	**0**	**886**	**886**	**295**	**170**
	Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội	0	491	491	196	113
	Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	0	395	395	99	57
17	**Quảng Ninh**			0		
	Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	0	1.007	1.007	302	174
	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	115	0	115	0	0

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
18	**Bắc Giang**			0		
	Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn	0	201	201	80	46
	Vành đai 4, TP. Hà Nội	0	95	95	38	22
	Vành đai 5, TP. Hà Nội	0	238	238	95	55
19	**Phú Thọ**			0		
	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	229	0	229	0	0
	Bắc - Nam phía Tây	400	208	608	110	63
	Đoan Hùng (Phú Thọ) - Tuyên Quang	0	21	21	10	6
20	**Tuyên Quang**	**1**	**63**	**64**	**31**	**13**
	Đoan Hùng (Phú Thọ) - Tuyên Quang	1	63	64	31	13
21	**Hòa Bình**	**15**	**978**	**993**	**378**	**133**
	Bắc - Nam phía Tây		440	440	216	50
	Hòa Lạc - Hòa Bình	15	347	362	104	50
	Vành đai 5, TP. Hà Nội	0	192	192	58	33

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
22	**Thanh Hóa**	**0**	**1.049**	**1.049**	**526**	**450**
	Bắc - Nam phía Đông	0	648	648	446	382
	Bắc - Nam phía Tây	0	401	401	80	68
23	**Nghệ An**	**0**	**1.166**	**1.166**	**355**	**304**
	Bắc - Nam phía Đông	0	600	600	274	235
	Bắc - Nam phía Tây	0	566	566	81	70
24	**Hà Tĩnh**	**0**	**1.230**	**1.230**	**639**	**548**
	Bắc - Nam phía Đông	0	876	876	532	456
	Bắc - Nam phía Tây	0	177	177	72	61
	Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) - Hương Sơn (Hà Tĩnh)	0	177	177	35	30
	Bắc - Nam phía Đông	0	840	840	38	32
25	**Quảng Trị**	**0**	**792**	**792**	**147**	**126**
	Bắc - Nam phía Đông	0	442	442	77	66

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
	Cam Lộ (Quảng Trị) - Lao Bảo (Quảng Trị)	0	350	350	70	60
26	**Thừa Thiên - Huế**	**0**	**540**	**540**	**270**	**180**
	Bắc - Nam phía Đông	0	540	540	270	180
27	**Đà Nẵng**	**218**	**0**	**218**	**0**	**0**
	Bắc - Nam phía Đông	218		218	0	0
28	**Quảng Nam**	**386**	**0**	**386**	**0**	**0**
	Bắc - Nam phía Đông	386		386	0	0
29	**Quảng Ngãi**	**184**	**450**	**634**	**315**	**285**
	Bắc - Nam phía Đông	184	450	634	315	285
30	**Bình Định**	**0**	**1.224**	**1.224**	**100**	**86**
	Bắc - Nam phía Đông	0	994	994	54	47
	Quy Nhơn (Bình Định) - Pleiku (Gia Lai)	0	230	230	46	39
31	**Phú Yên**	**0**	**622**	**622**	**97**	**83**
	Bắc - Nam phía Đông	0	622	622	97	83

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
32	**Khánh Hòa**	**0**	**1.155**	**1.155**	**228**	**200**
	Bắc - Nam phía Đông	0	1.155	1.155	228	200
33	**Kon Tum**	**0**	**454**	**454**	**196**	**94**
	Bắc - Nam phía Tây	0	454	454	196	94
34	**Gia Lai**	**0**	**1.234**	**1.234**	**562**	**269**
	Bắc - Nam phía Tây	0	684	684	507	242
	Quy Nhơn (Bình Định) - Pleiku (Gia Lai)	0	550	550	55	26
35	**Đắk Lắk**	**0**	**876**	**876**	**554**	**265**
	Bắc - Nam phía Tây	0	876	876	554	265
36	**Đắk Nông**	**0**	**733**	**733**	**158**	**76**
	Bắc - Nam phía Tây		733	733	158	76
37	**Lâm Đồng**	**100**	**971**	**1.071**	**97**	**46**
	Dầu Giây - Liên Khương (Lâm Đồng) - Đà Lạt (Lâm Đồng)	100	971	1.071	97	46

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
38	**Ninh Thuận**	**0**	**696**	**696**	**0**	**0**
	Bắc - Nam phía Đông	0	696	696	0	0
39	**Bình Thuận**	**0**	**1.300**	**1.300**	**130**	**101**
	Bắc - Nam phía Đông	0	1.300	1.300	130	101
40	**Bình Phước**	**1.095**	**1.096**	**2.191**	**763**	**594**
	Bắc - Nam phía Tây	1.095	761	1.856	663	516
	TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một (Bình Dương) - Chơn Thành (Bình Phước)	0	335	335	100	78
41	**Tây Ninh**	**200**	**127**	**327**	**25**	**20**
	Bắc - Nam phía Tây	200		200	0	0
	TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh)	0	127	127	25	20
42	**Bình Dương**	**275**	**633**	**908**	**95**	**34**
	Bắc - Nam phía Tây	275		275	0	0

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
	TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một (Bình Dương) - Chơn Thành (Bình Phước)	0	38	38	6	8
	Vành đai 3, TP. Hồ Chí Minh	0	154	154	23	0
	Vành đai 4, TP. Hồ Chí Minh	0	441	441	66	27
43	**Đồng Nai**	**207**	**1.639**	**1.847**	**371**	**154**
	Bắc - Nam phía Đông	172	379	551	74	38
	TP. Hồ Chí Minh - Long Thành (Đồng Nai) - Dầu Giây (Đồng Nai)	36	0	36	0	0
	Biên Hòa (Đồng Nai) - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)	0	318	318	95	16
	Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) - Đà Lạt (Lâm Đồng)	0	545	545	82	16
	Vành đai 3, TP. Hồ Chí Minh	0	124	124	37	41
	Vành đai 4, TP. Hồ Chí Minh	0	273	273	82	43

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
44	**Bà Rịa - Vũng Tàu**	**0**	**441**	**441**	**97**	**81**
	Biên Hòa (Đồng Nai) - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)	0	211	211	74	66
	Vành đai 4, TP. Hồ Chí Minh	0	230	230	23	15
45	**TP. Hồ Chí Minh**	**141**	**1.586**	**1.727**	**890**	**692**
	Bắc - Nam phía Đông	39	392	431	53	41
	TP. Hồ Chí Minh - Long Thành (Đồng Nai) - Dầu Giây (Đồng Nai)	102	0	102	0	0
	TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh)	0	132	132	92	72
	Vành đai 3, TP. Hồ Chí Minh	0	611	611	428	333
	Vành đai 4, TP. Hồ Chí Minh	0	452	452	316	246
46	**Long An**	**526**	**1.013**	**1.539**	**723**	**716**
	Bắc - Nam phía Đông	236	44	280	7	7
	Bắc - Nam phía Tây	290	209	499	184	182
	Vành đai 3, TP. Hồ Chí Minh	0	49	49	34	34

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
	Vành đai 4, TP. Hồ Chí Minh	0	711	711	498	493
47	**Tiền Giang**	**0**	**399**	**399**	**200**	**198**
	Bắc - Nam phía Đông	0	399	399	200	198
48	**Vĩnh Long**	**0**	**141**	**141**	**70**	**70**
	Bắc - Nam phía Đông	0	141	141	70	70
49	**Đồng Tháp**	**0**	**292**	**292**	**261**	**258**
	Bắc - Nam phía Tây	0	292	292	261	258
50	**An Giang**	**0**	**282**	**282**	**282**	**269**
	Bắc - Nam phía Tây	0	19	19	19	18
	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng	0	263	263	263	251
51	**Kiên Giang**	**0**	**986**	**986**	**813**	**805**
	Bắc - Nam phía Tây	0	172	172	161	160
	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu	0	814	814	651	645

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
52	**Cần Thơ**	**0**	**552**	**552**	**528**	**523**
	Cần Thơ - Cà Mau	0	92	92	92	91
	Bắc - Nam phía Tây	0	196	196	172	171
	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng	0	264	264	264	262
53	**Hậu Giang**	**0**	**564**	**564**	**564**	**559**
	Cần Thơ - Cà Mau	0	322	322	322	319
	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu	0	88	88	88	87
	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng	0	154	154	154	153
54	**Sóc Trăng**	**0**	**154**	**154**	**154**	**153**
	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu	0	44	44	44	44
	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng	0	110	110	110	109

TT	Tỉnh, thành phố/ các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)			Diện tích đất nông nghiệp chiếm dụng thêm (ha)	Diện tích đất lúa chiếm dụng thêm (ha)
		Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích chiếm dụng thêm	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6)	(7)
55	**Bạc Liêu**	**0**	**360**	**360**	**360**	**357**
	Cần Thơ - Cà Mau	0	184	184	184	182
	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu	0	176	176	176	174
56	**Cà Mau**	**30**	**24**	**54**	**19**	**19**
	Cần Thơ - Cà Mau	30	24	54	19	19
	Tổng cộng	**8.688**	**33.355**	**42.043**	**16.402**	**12.904**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng